



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2018

Quảng Ninh, năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		855,138,097,576	816,634,590,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,523,315,691	22,894,989,469
1. Tiền	111	VI.1	17,523,315,691	22,894,989,469
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660,408,697,925	646,556,582,003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	654,926,166,452	644,086,198,532
- Trong Tập đoàn			637,943,999,832	619,286,450,620
- Ngoài Tập đoàn			16,982,166,620	24,799,747,912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,022,729,890	2,660,099,704
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			5,022,729,890	2,660,099,704
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	840,876,499	298,195,076
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(777,495,440)	(777,495,440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	396,420,524	289,584,131
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	166,655,116,376	134,395,256,240
1. Hàng tồn kho	141		166,655,116,376	134,395,256,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,550,967,584	12,787,763,100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	7,669,530,587	9,604,237,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,880,826,724	2,702,994,212
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	610,273	480,531,458
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,776,727,401	124,295,314,288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130,000,000	130,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130,000,000	130,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		96,341,960,806	110,395,899,991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	96,341,960,806	110,395,899,991
- Nguyên giá	222		487,232,361,171	509,237,826,991

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(390,890,400,365)	(398,841,927,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	261,990,898	111,604,545
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		261,990,898	111,604,545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,042,775,697	13,657,809,752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9,042,775,697	13,657,809,752
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		960,914,824,977	940,929,905,100
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		796,666,867,054	769,702,325,953
I. Nợ ngắn hạn	310		769,794,326,577	739,350,361,557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	437,812,797,875	381,383,849,867
- Trong Tập đoàn			587,626,991	102,749,633
- Ngoài Tập đoàn			437,225,170,884	381,281,100,234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,179,406,494	2,988,018,173
- Trong Tập đoàn			4,784,536,916	2,821,170,000
- Ngoài Tập đoàn			394,869,578	166,848,173
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	3,044,288,956	90,108,062
4. Phải trả người lao động	314		39,217,668,081	47,619,502,413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1,660,206,640	274,908,407
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1,875,271,925	3,233,972,896
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	264,369,989,405	297,698,937,594
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	9,000,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,634,697,201	6,061,064,145
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26,872,540,477	30,351,964,396
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		25,898,591,714	29,437,402,633
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		973,948,763	914,561,763
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164,247,957,923	171,227,579,147
I. Vốn chủ sở hữu	410		164,247,957,923	171,227,579,147
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	8,960,446,091	8,960,446,091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	5,287,511,832	12,267,133,056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,287,511,832	12,267,133,056
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		960,914,824,977	940,929,905,100

0

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Thị Hồng Thoan

Hoàng Xuân Tùng



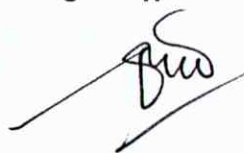
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	QII/2018	Lũy kế 2018	QII/2017	Lũy kế 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,060,895,674,198	2,010,720,269,456	875,176,298,194	1,714,686,174,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	201,895,569	477,250,074	0	18,208,890
Chiết khấu thương mại	04	201,895,569	477,250,074		0
Giảm giá hàng bán	05	0		0	
Hàng bán bị trả lại	06	0	0	0	18,208,890
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,060,693,778,629	2,010,243,019,382	875,176,298,194	1,714,667,965,803
4. Giá vốn hàng bán	11	999,782,183,565	1,900,470,010,012	823,157,965,690	1,608,959,603,712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	60,911,595,064	109,773,009,370	52,018,332,504	105,708,362,091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	61,385,403	91,746,305	85,447,307	136,852,900
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	8,217,677,345	16,788,968,117	6,047,592,385	13,245,013,039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7,243,228,964	15,188,076,157	5,853,683,050	13,125,834,917
8. Chi phí bán hàng	24	33,613,115,275	66,034,039,605	34,821,855,692	68,296,823,525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17,099,385,294	23,462,190,445	5,802,313,257	11,020,289,603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,042,802,553	3,579,557,508	5,432,018,477	13,283,088,824
11. Thu nhập khác	31	2,286,481,620	3,586,884,923	2,291,143,408	2,742,046,412
12. Chi phí khác	32	244,962,906	557,052,641	315,508,544	690,096,604
13. Lợi nhuận khác	40	2,041,518,714	3,029,832,282	1,975,634,864	2,051,949,808
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4,084,321,267	6,609,389,790	7,407,653,341	15,335,038,632
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	816,864,253	1,321,877,958	1,481,530,668	3,067,007,726
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,267,457,014	5,287,511,832	5,926,122,673	12,268,030,906
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	353	353	395	818
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng



Giám đốc

Trần Minh Nghĩa

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	QII/2018	QII/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	4,084,321,267	7,407,653,341	(3,323,332,074)	-45%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp:	20	60,911,595,064	52,018,332,504	8,893,262,560	17%	Doanh số bán QII/2018 tăng so với QII/2017: 8,5% (+ 74,6 tỷ), chủ yếu do doanh số kinh doanh xăng dầu kỳ này tăng so với kỳ trước. Trong khi đó giá vốn QII/2018 tăng so với QII/2017 khoảng 9,4% (+77,5 tỷ) nên dẫn đến lãi gộp kỳ này giảm so với kỳ trước. Nguyên nhân chính là do giá thị trường biến động tăng: trong QII/2018 có 05 đợt tăng giá xăng dầu dẫn đến doanh số và giá vốn bán hàng của Công ty tăng. Tuy nhiên phí xăng cầu QII/2018 của Công ty giảm 100 đ/lít so với QII/2017 do Tập đoàn TKV điều chỉnh giảm phí tiêu thụ xăng dầu cho các mỏ từ 01/5/2017.
+ Chi phí bán hàng	24	33,613,115,275	34,821,855,692	(1,208,740,417)	97%	Do QII/2018 Công ty tiết kiệm các khoản chi phí bán hàng (tiếp khách, tiếp tân...)
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17,099,385,294	5,802,313,257	11,297,072,037	195%	Do Quý II năm 2018 chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí mua sắm công cụ dụng cụ (lắp đặt vật tư thiết bị tại các kho công trường,...) tăng so với Quý II năm 2017.
+ Chi phí tài chính	22	8,217,677,345	6,047,592,385	2,170,084,960	36%	Do công nợ phải thu phát sinh tăng so với năm trước (thời điểm 31/03/2018 tăng 192 tỷ so với 31/12/2017); Lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng QI/2018 bình quân tăng khoảng 0,5%/năm so với QI/2017.
+ Thu nhập khác	31	2,286,481,620	2,291,143,408	(4,661,788)		Thu nhập khác của Công ty chủ yếu là thu nhập từ thanh lý TSCĐ.

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Giám đốc




Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QII/2018	6T/2018	QII/2017	6T/2017
1	2	3	4		5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			4,084,321,267	6,609,389,790	7,407,653,341	15,335,038,632
1. Lợi nhuận trước thuế	01					
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		8,172,415,397	16,529,476,678	9,545,498,314	21,561,180,003
- Các khoản dự phòng	03		(770,000,000)	9,000,000,000	3,615,000,000	5,315,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26,015)	(26,015)	2,040	2,040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,091,795,463)	(3,123,650,865)	(24,797,373)	(46,049,891)
- Chi phí lãi vay	06		7,243,228,964	15,188,076,157	5,853,683,050	13,125,834,917
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,638,144,150	44,203,265,745	26,397,039,372	55,291,005,701
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		178,766,820,393	(13,550,027,249)	37,013,083,153	(74,695,685,595)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,209,042,577)	(32,259,860,136)	(30,280,450,124)	(51,829,394,796)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29,339,086,849)	47,306,391,438	(27,038,564,919)	54,573,959,414
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,195,346,306	6,549,740,898	3,343,179,393	7,546,302,914
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,243,228,964)	(15,188,076,157)	(5,853,683,050)	(13,125,834,917)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(504,789,243)	(504,789,243)	(1,503,505,679)	(4,477,177,932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			256,838,000	79,300,000	109,300,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(833,700,000)	(1,405,151,000)	(3,524,661,890)	(4,271,561,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		152,470,463,216	35,408,332,296	(1,368,263,744)	(30,879,087,101)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(396,536,352)	(3,253,325,443)	(2,373,148,149)	(2,373,148,149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,696,910,200	3,698,404,700	26,420,216	53,418,581
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QII/2018	6T/2018	QII/2017	6T/2017
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,286,860	52,647,762	24,797,373	46,049,891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,322,660,708	497,727,019	(2,321,930,560)	(2,273,679,677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		847,004,622,078	1,452,248,113,455	691,804,490,229	1,289,711,037,158
- Ngắn hạn			847,004,622,078	1,443,502,113,455	689,704,490,229	1,287,611,037,158
- Dài hạn				8,746,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(999,634,098,438)	(1,489,115,872,563)	(679,377,677,208)	(1,248,518,332,461)
- Ngắn hạn			(989,379,648,919)	(1,474,977,861,644)	(674,516,543,980)	(1,237,627,009,661)
- Dài hạn			(10,254,449,519)	(14,138,010,919)	(4,861,133,228)	(10,891,322,800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,410,000,000)	(4,410,000,000)	(10,496,000,000)	(10,496,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(157,039,476,360)	(41,277,759,108)	1,930,813,021	30,696,704,697
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,246,352,436)	(5,371,699,793)	(1,759,381,283)	(2,456,062,081)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,769,642,112	22,894,989,469	17,417,609,393	18,114,290,191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26,015	26,015	(2,040)	(2,040)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17,523,315,691	17,523,315,691	15,658,226,070	15,658,226,070

Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Thoan

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Tùng

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2018



Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 03/01/2018. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”, trước đây địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 900 người

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

Căn cứ công văn số 3521/TKC-KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam, tỷ giá áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 để hoạch toán kế toán là:

- Đối với các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV: 22.920 đ/\$
- Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả trong và ngoài TKV: 22.990 đ/\$

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư vận tải Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	03-15
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	03-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2018, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2018 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	834.613.530	409.990.963
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.688.702.161	22.484.998.506
- Tiền đang chuyển		
CỘNG	17.523.315.691	22.894.989.469

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Việt Nam	834.613.530	409.990.963
Đồng ngoại tệ		
Cộng	834.613.530	409.990.963

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	2.338.298	2.312.283
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	366.648.714	103.660.825
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	856.077.076	2.408.008.941
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	18.444.135	59.932.279
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	825.110.658	4.090.695.783
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	68.340.825	104.508.230
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN QN (VTHG)	3.964.595	3.960.656
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ninh (VTHG)	7.291.948	7.393.640
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	841.911.821	677.602.569
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN CP (CN Hà Nội)	21.074.550	3.677.801
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Quảng Ninh	82.836.575	-
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Tây Hồ (CN HN)	1.569.824	1.171.668
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả		6.131.706
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	12.325.227.013	10.392.760.560
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	1.194.202.933	4.523.381.274
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	13.169.270	47.899.138
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả	60.493.926	51.901.153
Cộng	16.688.702.161	22.484.998.506

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>b1) Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2) Dài hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	396.420.524	-	-	289.584.131	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)	149.346.000			60.660.000		
Hao hụt dầu gadoan				228.924.131		
Hao hụt bán thành phẩm	1.906.890					
Hao hụt nhập dầu gốc	245.167.634					
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	396.420.524	-	-	289.584.131	-	-

6. Nợ xấu: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	76.715.513.061	-	58.122.771.106	-
- Công cụ, dụng cụ;	19.509.000	-	3.533.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.038.823.545	-	5.447.603.027	-
- Thành phẩm;	22.888.585.785	-	17.172.817.577	-
- Hàng hóa;	62.979.809.281	-	52.788.481.862	-
- Hàng gửi bán;	2.012.875.704	-	860.049.168	-
CỘNG	166.655.116.376	-	134.395.256.240	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	251.806.355.414	251.806.355.414	1.443.502.113.455	1.474.977.861.644	283.282.103.603	283.282.103.603
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	52.026.783.839	52.026.783.839	723.479.909.300	757.749.896.771	86.296.771.310	86.296.771.310
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	116.602.273.885	116.602.273.885	387.344.331.496	279.751.057.611	9.009.000.000	9.009.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT VN - CN Cẩm Phả	-	-	40.923.088.327	69.110.088.327	28.187.000.000	28.187.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả Quảng Ninh	-	-	-	16.966.125.000	16.966.125.000	16.966.125.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	72.313.902.935	72.313.902.935	251.958.935.685	322.468.240.043	142.823.207.293	142.823.207.293
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	12.340.000.000	12.340.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thành Công (CN HN)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN CP (CN HN)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN CP (CH HN)	10.863.394.755	10.863.394.755	27.455.848.647	16.592.453.892	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (Chi nhánh HN)	-	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	38.462.225.705	38.462.225.705	22.693.186.720	28.085.197.639	43.854.236.624	43.854.236.624
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	12.563.633.991	12.563.633.991	12.284.810.919	14.138.010.919	14.416.833.991	14.416.833.991
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	25.898.591.714	25.898.591.714	10.408.375.801	13.947.186.720	29.437.402.633	29.437.402.633
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	17.119.596.714	17.119.596.714	6.735.575.801	10.023.010.919	20.407.031.832	20.407.031.832
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	8.778.995.000	8.778.995.000	3.672.800.000	3.233.175.801	8.339.370.801	8.339.370.801
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-	-	691.000.000	691.000.000	691.000.000
+ Kỳ hạn trên 10 năm						-
Cộng (a+b)	290.268.581.119	290.268.581.119	1.466.195.300.175	1.503.063.059.283	327.136.340.227	327.136.340.227
<i>* Phân loại:</i>						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	264.369.989.405	264.369.989.405	1.455.786.924.374	1.489.115.872.563	297.698.937.594	297.698.937.594
- Nợ dài hạn trên 1 năm	25.898.591.714	25.898.591.714	10.408.375.801	13.947.186.720	29.437.402.633	29.437.402.633
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	31.205.610	54.590.763
- Trích trước tiền phạt truy thu thuế GTGT (CNHN)	148.928.161	148.928.161
- Chi phí tiền lương phải trả (CNHN)	69.523.405	71.389.483
- Chi phí thù lao 20% để lại của HDQT, Ban Kiểm soát QI/2018	25.550.000	-
- Chi phí hội nghị khách hàng phải trả tháng 6/2018	25.248.000	
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả 6 tháng năm 2018	95.000.000	
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Quý I+II năm 2018	1.210.081.472	
- Chi phí hải quan, vận chuyển nhập khẩu lô máy đóng thỏi, lô màng Phim tháng 6/2018	43.126.542	
- Chi phí ăn công nghiệp tháng 6/2018	6.804.000	
- Chi phí xăng dầu, lệ phí cầu phà phải trả tháng 6/2018	4.739.450	
CỘNG	1.660.206.640	274.908.407

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THIÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	124.586.824	98.492.260
- Bảo hiểm xã hội	26.657.855	749.600
- Bảo hiểm y tế	4.572.045	
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.032.020	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	1.717.423.181	3.134.731.036
Cộng	1.875.271.925	3.233.972.896
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	55.192.086	49.423.329
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	101.824.443	140.819.843
- Chi phí mực in, giấy in để can tem nhãn dầu Cominlub	93.994.280	-
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao	110.954.097	245.539.530
- Tiền hàng ủy thác phải trả khách hàng (CN Hà Nội)	1.335.639.344	2.583.872.298
- Tiền dầu gốc XN Vật Tư CP phải trả CN Hà Nội		97.903.848
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Thu hộ tiền trợ cấp của Tạ Văn Sơn+Phạm Văn Duy		2.000.000
- Chi phí nhập dầu gốc, phụ gia	7.587.582	
- Tiền Đảng phí thu qua lương		4.006.000
- Tiền BHXH chậm nộp và lãi chậm nộp phải trả cơ quan bảo hiểm	1.050.000	
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
- Tiền chênh lệch nhập dầu gốc 70N	15.161	
Cộng	1.717.423.181	3.134.731.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
22. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)	9.000.000.000	
Cộng	9.000.000.000	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	-	-	-		8.960.446.091	158.960.446.091
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							12.267.133.056		12.267.133.056
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác (Phân phối LN)									-
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.267.133.056	8.960.446.091	171.227.579.147
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							5.287.511.832		5.287.511.832
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(12.267.133.056)		(12.267.133.056)
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	-	-	-	-	-	5.287.511.832	8.960.446.091	164.247.957.923

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.960.446.091	8.960.446.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: không có		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng;	1.962.590.294.971	1.658.491.962.642
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	48.129.974.485	56.194.212.051
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	2.010.720.269.456	1.714.686.174.693
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	2.010.720.269.456	1.714.667.965.803
- Doanh thu bán ngoài tập đoàn (chi tiết theo biểu 02A - TKV)	61.908.144.351	87.197.795.941
- Doanh thu bán nội bộ tập đoàn (chi tiết theo biểu 02B - TKV)	1.948.812.125.105	1.627.470.169.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	477.250.074	18.208.890
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	477.250.074	
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		18.208.890
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.749.624.732.063	1.465.264.814.545
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	106.542.907.411	88.690.645.660
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	44.302.370.538	55.004.143.507
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	1.900.470.010.012	1.608.959.603.712

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	52.647.762	46.049.891
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	26.015	13.072.490
- Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng;		77.730.519
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	39.072.528	
Cộng	91.746.305	136.852.900
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	15.188.076.157	13.125.834.917
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	319.054.080	224.495.507
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;		2.040
- Chi phí tài chính khác.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.281.837.880	(105.319.425)
Cộng	16.788.968.117	13.245.013.039
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.022.831.500	1.825.846.655
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thưởng bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	197.160.590	280.295.512
<i>KH thưởng Doanh thu bán hàng</i>	24.000.000	
<i>Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long)</i>	243.077.587	382.802.727
<i>Thu các khoản công nợ tồn đọng do KH ngừng hoạt động, không đối chiếu</i>	73.027.360	118.895.243
<i>Xử lý vật tư dầu thừa (do chênh lệch nhiệt độ, nhập dầu, nạo vét stec, vận chuyển...)</i>	13.517.483	
<i>Vật tư thu hồi sau sửa chữa, tháo dỡ nhà kho</i>	13.270.400	
<i>Các khoản khác</i>	3	134.206.275
Cộng	3.586.884.923	2.742.046.412

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
7. Chi phí khác		
- CP thanh lý TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1.506.897	
- Bán điện sau công tơ (Cty TNHH cung ứng TH Bảo Long)	243.077.587	382.802.727
- Chi thường cho CN do tiết kiệm nguyên liệu	197.160.590	280.295.512
- Chi phí qui hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn	115.090.909	
- Lãi chậm nộp thuế TNCN; truy nộp thuế GTGT	180.755	
- Lãi chậm nộp BHXH	35.903	26.998.365
Cộng	557.052.641	690.096.604
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.462.190.445	11.020.289.603
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên	3.757.679.280	3.751.101.995
Chi phí vật liệu quản lý	268.037.521	237.192.820
Chi phí đồ dùng văn phòng	437.962.672	930.934.185
Chi phí khấu hao	785.497.737	1.083.851.828
Chi phí dự phòng		
Thuế và lệ phí	223.717.042	141.420.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.297.088.263	1.183.997.654
Chi phí khác	4.692.207.930	3.691.791.021
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	66.034.039.605	68.296.823.525
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	28.291.343.101	30.101.860.545
Chi phí nguyên liệu, bao bì	5.135.724.666	3.699.808.516
Chi phí khấu hao	7.618.575.550	8.563.192.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.287.736.429	13.041.095.145
Các khoản chi phí bán hàng khác.	12.700.659.859	12.890.866.790
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	89.496.230.050	79.317.113.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	95.962.384.516	97.772.136.943
- Chi phí nhân công;	52.368.728.633	58.494.888.148
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	16.529.476.678	21.561.180.003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	34.884.662.432	24.661.578.398
- Chi phí khác bằng tiền.	23.858.541.625	23.187.174.590
Cộng	223.603.793.884	225.676.958.082
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.321.877.958	3.067.007.726
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.321.877.958	3.067.007.726
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.443.502.113.455	8.746.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.474.977.861.644	14.138.010.919
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

2. Báo cáo bộ phận

30/06/2018	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	1.830.097.118.737	132.493.176.234	48.129.974.485	2.010.720.269.456
Các khoản giảm trừ	477.250.074			477.250.074
Giá vốn hàng bán	1.749.624.732.063	106.542.907.411	44.302.370.538	1.900.470.010.012
Lợi nhuận gộp	79.995.136.600	25.950.268.823	3.827.603.947	109.773.009.370

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2018. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP

TRẦN THỊ NHẬT LỆ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lũy kế đến 30 tháng 06 năm 2018

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	4	5	6	8	9=3+6+7-8
I	THUẾ (10 = 11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	90,108,062	5,671,230,969	8,088,280,167	13,504,546,615	10,550,365,721	3,044,288,956
1	Thuế Giá trị gia tăng	11	-	3,818,089,137	5,654,357,091	8,476,459,038	6,812,019,153	1,664,439,885
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	11.1	-	3,818,089,137	5,654,357,091	8,476,459,038	6,812,019,153	1,664,439,885
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất nhập, khẩu	13	-	-	-	220,074,616	220,074,616	-
	- Thuế xuất khẩu	13.1	-	-	-	-	-	-
	- Thuế nhập khẩu	13.2	-	-	-	220,074,616	220,074,616	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	816,864,253	504,789,243	1,321,653,496	504,789,243	816,864,253
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	90,108,062	201,261,379	194,261,533	352,561,119	424,520,459	18,148,722
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
7	Thuế bảo vệ môi trường	17	-	831,262,500	1,048,104,900	1,960,646,550	1,752,194,850	208,451,700
8	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	-	3,753,700	686,767,400	1,173,151,796	836,767,400	336,384,396
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
	- Thuế môn bài		-	-	-	-	-	-
	- Thuế phạt do vi phạm hành chính		-	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC (30 = 31+32+33+34)	30	-	26,689,609	26,689,609	64,695,841	64,695,841	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31	-	-	-	-	-	-
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	-	-	-	-	-
4	Các khoản phụ thu	34	-	-	-	-	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	10,000,000	10,000,000	-
6	Các khoản khác	36	-	26,689,609	26,689,609	54,695,841	54,695,841	-
	Tổng cộng (40=10+30)	40	90,108,062	5,697,920,578	8,114,969,776	13,569,242,456	10,615,061,562	3,044,288,956